

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 23/QĐ-NH14

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 1994

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy chế bảo lãnh và tái bảo lãnh vay vốn nước ngoài

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước ngày 23-5-1990;

Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 58-CP ngày 30-8-1993 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế bảo lãnh và tái bảo lãnh vay vốn nước ngoài.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 192/NH-QĐ ngày 17-9-1992 ban hành Quy chế bảo lãnh và tái bảo lãnh vay vốn nước ngoài.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ tín dụng, Vụ trưởng Vụ quản lý ngoại hối, Vụ trưởng Vụ nghiên cứu kinh tế, Vụ trưởng Vụ kế toán - tài chính, Vụ trưởng Vụ các Định chế tài chính, Chánh thanh tra, Vụ trưởng Vụ tổng kiểm soát, Giám đốc Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan ở Ngân hàng Nhà nước Trung ương; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng đầu tư và phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

**BẢO LÃNH VÀ TÁI BẢO LÃNH VAY VỐN NƯỚC NGOÀI BAN HÀNH KÈM THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 23-QĐ-NH14 NGÀY 21-2-1994 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC**

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Bảo lãnh vay vốn nước ngoài là cam kết của Ngân hàng nhận bảo lãnh với bên cho vay về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trường hợp bên đi vay không trả hoặc không trả đủ nợ khi đến hạn, Ngân hàng nhận bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho bên đi vay.

Điều 2. Tái bảo lãnh vay vốn nước ngoài là sự cam kết của Ngân hàng nhận tái bảo lãnh đối với bên cho vay về việc thực hiện đúng lời cam kết của Ngân hàng nhận bảo lãnh. Trường hợp Ngân hàng nhận bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết thì Ngân hàng nhận tái bảo lãnh chịu trách nhiệm trả nợ thay cho Ngân hàng nhận bảo lãnh.

Điều 3. Ngân hàng nhận bảo lãnh và tái bảo lãnh vay vốn nước ngoài là ngân hàng Nhà nước và các Ngân hàng được phép hoạt động đối ngoại (bao gồm ngân hàng thương mại quốc doanh, Ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng đầu tư và phát triển).

Điều 4. Đối tượng được bảo lãnh và phạm vi nhận bảo lãnh.

4.1. Đối tượng được bảo lãnh:

4.1.1. Các doanh nghiệp vay vốn nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phù hợp với Luật đầu tư nước ngoài (gọi chung là doanh nghiệp) được Quy định tại Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 58-CP ngày 30-8-1993 của Chính phủ.

4.1.2. Các Ngân hàng được phép hoạt động đối ngoại được bên cho vay nước ngoài thỏa thuận cho vay.

4.2. Phạm vi nhận bảo lãnh:

4.2.1 Các Ngân hàng được phép hoạt động đối ngoại (dưới đây gọi tắt là các Ngân hàng) nhận bảo lãnh đối với các doanh nghiệp hoặc nhận bảo lãnh cho nhau;

4.2.2. Ngân hàng Nhà nước nhận bảo lãnh đối với các Ngân hàng và đối với một số doanh nghiệp được Chính phủ chỉ định;

4.2.3. Các Ngân hàng có thể cùng tham gia bảo lãnh một khoản vay.

Điều 5. Đối tượng được tái bảo lãnh và phạm vi nhận tái bảo lãnh.

5.1. Đối tượng được tái bảo lãnh là các Ngân hàng;

5.2. Ngân hàng Nhà nước nhận tái bảo lãnh cho các Ngân hàng hoặc các Ngân hàng nhận tái bảo lãnh cho nhau. Các Ngân hàng có thể cùng tham gia tái bảo lãnh cho một khoản bảo lãnh. Các đối tượng xin bảo lãnh, xin tái bảo lãnh dưới đây được gọi chung là khách hàng.

Điều 6. Việc bảo lãnh, tái bảo lãnh được thực hiện theo từng khoản vay.

Điều 7. Thời hạn bảo lãnh và tái bảo lãnh được xác định căn cứ vào thời hạn vay vốn đã được thoả thuận giữa bên vay vốn và bên cho vay nước ngoài.

Điều 8. Khách hàng được bảo lãnh, tái bảo lãnh phải nộp cho Ngân hàng nhận bảo lãnh, tái bảo lãnh một khoản phí tối đa là 1%/năm đối với bảo lãnh, 0,5%/ năm đối với tái bảo lãnh, tính trên số tiền đang còn được bảo lãnh hoặc tái bảo lãnh.

Mức phí cụ thể và định kỳ nộp do Ngân hàng nhận bảo lãnh, tái bảo lãnh quy định.

Điều 9. Hình thức bảo lãnh, tái bảo lãnh.

9.1. Việc bảo lãnh được thực hiện dưới các hình thức sau đây:

Mở thư tín dụng mua hàng trả chậm;

Ký bảo lãnh trên các hối phiếu nhận nợ với nước ngoài (trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước nhận bảo lãnh);

Phát hành thư bảo lãnh;

Lập giấy chứng nhận kỳ hạn nợ với nước ngoài (hoặc xác nhận vào giấy do khách hàng lập - đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước nhận bảo lãnh).

9.2. Việc tái bảo lãnh được thực hiện bằng hình thức phát hành thư bảo lãnh.

CHƯƠNG II

BẢO LÃNH VÀ TÁI BẢO LÃNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG

Điều 10. Các Ngân hàng căn cứ vào số vốn được phép sử dụng vào kinh doanh để dự kiến số tiền có thể đưa vào lập quỹ bảo lãnh và tái bảo lãnh (quy ra ngoại tệ) của mình (dưới đây gọi

chung là quỹ bảo lãnh) theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Trung ương. Tổng mức bảo lãnh và tái bảo lãnh được xác định trên cơ sở quỹ bảo lãnh (dự kiến) và khả năng an toàn vốn trong bảo lãnh, tái bảo lãnh của từng Ngân hàng, nhưng tối đa không quá 20 lần số tiền của quỹ bảo lãnh (tức khả năng mất an toàn vốn trong bảo lãnh, tái bảo lãnh tối đa là 5%). Quỹ bảo lãnh được sử dụng để trả cho bên cho vay khi bên đi vay không trả nợ đúng hạn và được hạch toán vào một tài khoản riêng theo từng lần bảo lãnh, tái bảo lãnh, với tỷ lệ tối thiểu là 5% so với doanh số bảo lãnh, tái bảo lãnh.

Để phân tán khả năng rủi ro, tổng số tiền nhận bảo lãnh và tái bảo lãnh cho một khách hàng không quá 10% và cho 10 khách hàng lớn nhất không quá 30% tổng mức bảo lãnh và tái bảo lãnh (dự kiến) của Ngân hàng nhận bảo lãnh, tái bảo lãnh.

Điều 11. Điều kiện bảo lãnh và tái bảo lãnh:

11.1. Khách hàng muốn được bảo lãnh, phải có các điều kiện sau đây:

11.1.1. Khách hàng là các doanh nghiệp được quy định tại điểm 4.1.1 của Quy chế này;

Có tư cách pháp nhân, hoạt động theo pháp luật hiện hành của Việt Nam;

Có yêu cầu bảo lãnh của bên cho vay;

Chấp hành quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ và khoản vay xin bảo lãnh nằm trong kế hoạch tổng hạn mức vay nước ngoài được chính phủ duyệt;

Có hợp đồng vay vốn nước ngoài;

Hoạt động kinh doanh có lãi, có tín nhiệm trong quan hệ tín dụng, thanh toán...;

Có luận chứng kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền duyệt đối với dự án đầu tư.

Có đề án khả thi về sử dụng và trả nợ vốn vay nước ngoài;

Không có nợ quá hạn (bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ) ở trong nước hoặc ở nước ngoài (trừ nợ quá hạn từ 1990 về trước đã được phép khoan lại); không có nợ thuế với Ngân sách Nhà nước;

Có đủ tài sản thế chấp hợp pháp cho bảo lãnh;

Có đơn xin bảo lãnh (theo mẫu 01/BL đính kèm).

11.1.2. Khách hàng là các Ngân hàng:

Hoạt động kinh doanh có lãi, có tín nhiệm trong quan hệ tín dụng thanh toán;

Không có nợ quá hạn với Ngân hàng Nhà nước (trừ nợ quá hạn từ 1990 về trước được phép khoan lại) và các Ngân hàng khác;

Khoản vay xin bảo lãnh phải nằm trong kế hoạch tổng hạn mức vay nước ngoài được Chính phủ duyệt;

Có hợp đồng vay vốn nước ngoài;

Có yêu cầu bảo lãnh của bên cho vay;

Có tài sản thế chấp theo yêu cầu của bên nhận bảo lãnh;

Có đơn xin bảo lãnh (theo mẫu 02/BL đính kèm).

11.2. Ngân hàng muốn được xét tái bảo lãnh phải có các điều kiện sau đây:

Hoạt động kinh doanh có lãi, có tín nhiệm trong quan hệ tín dụng, thanh toán...;

Không có nợ quá hạn với Ngân hàng Nhà nước (trừ nợ quá hạn từ 1990 về trước được khoan lại) và các Ngân hàng khác;

Có tài sản thế chấp theo yêu cầu của bên nhận tái bảo lãnh;

Có đủ hồ sơ xin bảo lãnh của khách hàng xin bảo lãnh và hồ sơ chấp thuận bảo lãnh của Ngân hàng nhận bảo lãnh;

Có đơn xin tái bảo lãnh (theo mẫu 03/BL đính kèm).

Điều 12. Tài sản thế chấp bảo lãnh, tái bảo lãnh là bất động sản, như nhà cửa; động sản, như vàng, đá quý, các chứng từ có giá (trái phiếu, tín phiếu ...) và phải đủ các tiêu chuẩn sau:

Đối với tài sản là bất động sản: phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu (bản gốc), có chứng nhận của cơ quan công chứng nhà nước, có thể chuyển nhượng được dễ dàng;

Đối với trái phiếu, tín phiếu ..., phải có đầy đủ các yếu tố pháp lý ghi trên chứng từ, còn thời hạn thanh toán, người phát hành là các tổ chức có tín nhiệm, có thể chuyển nhượng được dễ dàng, thuộc quyền thụ hưởng của khách hàng xin bảo lãnh, tái bảo lãnh.

Đối với vàng, đá quý: phải được kiểm định của Ngân hàng nhận bảo lãnh, tái bảo lãnh; khách hàng tự đóng gói, niêm phong, có sự chứng kiến của Ngân hàng nhận bảo lãnh, tái bảo lãnh trước khi giao cho Ngân hàng nhận bảo lãnh, tái bảo lãnh.

Riêng đối với các doanh nghiệp Nhà nước việc sử dụng tài sản để thế chấp phải được chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) tài sản đó - tức cơ quan tài chính - đồng ý bằng văn bản.